

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường
và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ
sung bởi Luật số 56/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và
lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa
đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp
phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp*

trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan Trung ương thực hiện;

Căn cứ Thông tư 07/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;

Căn cứ Thông tư số 38/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan Trung ương thực hiện thẩm định;

Xét Tờ trình số 3438/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 586/BC-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thẩm định trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVII, Kỳ họp thứ 37 (chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Bế Thanh Tịnh**

QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng gồm: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan có đề nghị, giao dịch phải thực hiện nghĩa vụ nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp một số loại phí và lệ phí trong lĩnh vực đất đai, môi trường và tài nguyên nước

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

a) Người nộp phí

Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định.

Đối tượng được miễn nộp phí: Miễn nộp 100% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các trường hợp gồm: Người sử dụng đất là hộ nghèo, người khuyết tật và trẻ em; người có công với cách mạng thuộc các đối tượng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công (Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020) và các văn bản hướng dẫn hiện hành, có thường trú tại tỉnh Cao Bằng; cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy

chứng nhận đã cấp so với Hồ sơ đăng ký, đính chính lại địa chỉ thửa đất do sáp nhập, thay đổi địa giới hành chính, thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu

Sở Nông nghiệp và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

UBND cấp xã thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc được giao đất có thu tiền sử dụng, cho thuê đất mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất cho cả thời gian thuê;

Văn phòng Đăng ký đất đai, chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.

c) Mức thu

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (*gồm: cấp lần đầu; cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; các trường hợp chứng nhận biến động và cấp Giấy chứng nhận đã cấp*).

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	390.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	650.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	975.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	1.300.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	1.560.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã tính bằng 70% của các phường</i>		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.2	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	650.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	975.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	1.300.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	1.560.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	2.600.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã tính bằng 70% của các phường</i>		
2	Đối với tổ chức		
2.1	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	1.560.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	1.950.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	2.600.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	4.550.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	5.200.000
2.2	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	1.950.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	2.600.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	4.550.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	5.200.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	8.450.000
II	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
2.1.1	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại, cấp mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	273.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	455.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	683.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	910.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	1.092.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã tính bằng 70% của các phường</i>		
2.1.2	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:		
<i>a</i>	<i>Tại các phường</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	455.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	683.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	910.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	1.092.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	1.820.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã tính bằng 70% của các phường</i>		
2.2	Đối với tổ chức		
2.2.1	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:		
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	1.092.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	1.365.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	1.820.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	3.185.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	3.640.000
2.2.2	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích đất dưới 500 m ²	Đồng/thửa đất	1.365.000
	Diện tích đất từ 500 m ² đến dưới 1000 m ²	Đồng/thửa đất	1.820.000
	Diện tích đất từ 1000 m ² đến dưới 3000 m ²	Đồng/thửa đất	3.185.000
	Diện tích đất từ 3000 m ² đến dưới 5000 m ²	Đồng/thửa đất	3.640.000
	Diện tích đất từ 5000 m ² trở lên	Đồng/thửa đất	5.915.000
III	Thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào GCN đã cấp (xác nhận nội dung biến động trên giấy chứng nhận đã cấp, không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận)		
3.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>a</i>	<i>Tại các phường: 300.000 đồng/giấy chứng nhận</i>		
<i>b</i>	<i>Tại các xã tính bằng 70% của các phường: 210.000 đồng/giấy chứng nhận</i>		
3.2	Đối với tổ chức		
	- Thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào GCN đã cấp: 1.500.000 đồng/giấy chứng nhận		
IV	Trường hợp một hồ sơ cấp nhiều hơn một Giấy chứng nhận		
	Trường hợp cấp GCN đồng sử dụng; nhiều thửa đất nông nghiệp in trên nhiều GCN; tách thửa đất thì từ GCN thứ 2 trở đi mỗi giấy tăng thêm thu: 60.000 đồng/giấy chứng nhận		

d) Tỷ lệ trích, nộp

Đối với cơ quan thu phí là Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được trích để lại **90%** trên tổng số thu được để trang trải cho công tác thẩm định hồ sơ.

Đối với cơ quan thu phí là Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nộp **100%** tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Người nộp phí

Người nộp phí là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai (*trừ các trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp*).

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung

cấp tài liệu phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai gồm: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	Đồng /hồ sơ, tài liệu/lần	200.000
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu đất đai (nhưng tối đa không vượt quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)		
	Trang A4	Đồng/ tờ	15.000
	Trang A3	Đồng/ tờ	25.000
	Trích lục thửa đất	Đồng/ tờ	35.000

d) Tỷ lệ trích, nộp

Đối với cơ quan thu phí là Văn phòng Đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được trích để lại **50%** trên tổng số thu được để phục vụ công việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

Đối với cơ quan thu phí là Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nộp **100%** tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

a) Người nộp lệ phí

Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Đối tượng được miễn nộp lệ phí: Trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lỗi của cơ quan nhà nước; hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các hộ gia đình, cá nhân có thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã).

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành, cụ thể:

Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu

tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

UBND cấp xã thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc được giao đất có thu tiền sử dụng, cho thuê đất mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất cho cả thời gian thuê;

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thu lệ phí đối với: Các tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo thẩm quyền được giao cấp đổi, cấp lại, cấp mới, chứng nhận biến động đất đai.

c) Mức thu

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu lệ phí		
			(Khu vực địa chỉ thửa đất)		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại các phường	Tại các xã	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (<i>không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất</i>)	Đồng/giấy	25.000	12.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (<i>kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận</i>), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (<i>không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất</i>)	Đồng/lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	15.000	7.000	30.000

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Mức thu:

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Danh mục	Mức thu
1	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	
1.1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	6,0
1.2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	9,4
1.3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	15,8
1.4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	28,1
1.5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	31,1
1.6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	40,5
1.7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	45,8
1.8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	48,8
1.9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	50,3
1.10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	52,5
1.11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	54,4
1.12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	57,8
1.13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	63,0
2	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	
2.1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	6,5
2.2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	9,8
2.3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	16,5
2.4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	28,5
2.5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	31,5
2.6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	41,3
2.7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	46,5
2.8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	50,3
2.9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	51,0
2.10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	53,3

STT	Danh mục	Mức thu
2.11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	55,5
2.12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	58,5
2.13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	64,5
3	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
3.1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	6,6
3.2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	10,1
3.3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	16,9
3.4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	29,3
3.5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	32,3
3.6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	42,0
3.7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	47,6
3.8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	51,4
3.9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	52,5
3.10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	54,8
3.11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	57,0
3.12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	60,0
3.13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	66,0
4	Nhóm 4: Dự án giao thông	
4.1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	6,9
4.2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	10,5
4.3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	17,3
4.4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	30,8
4.5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	33,8
4.6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	44,3
4.7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	49,5
4.8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	54,0
4.9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	55,1
4.10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	57,0
4.11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	59,3
4.12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	63,0
4.13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	69,0
5	Nhóm 5: Dự án công nghiệp	

STT	Danh mục	Mức thu
5.1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	7,2
5.2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	11,3
5.3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	18,0
5.4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	32,3
5.5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	35,3
5.6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	46,5
5.7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	51,8
5.8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	56,3
5.9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	57,4
5.10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	59,3
5.11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	61,5
5.12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	65,3
5.13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	72,0
6	Nhóm 6: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5 nêu trên)	
6.1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	4,5
6.2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	6,8
6.3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	11,3
6.4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	20,3
6.5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	22,5
6.6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	29,3
6.7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	33,0
6.8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	36,0
6.9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	36,8
6.10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	38,3
6.11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	39,8
6.12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	42,0
6.13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	45,8

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

5. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Mức thu:

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tổng mức đầu tư dự án	Mức thu
1	Tổng vốn đầu tư ≤ 10 (tỷ VNĐ)	4,5
2	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ VNĐ đến 20 tỷ VNĐ	6,8
3	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ VNĐ đến 50 tỷ VNĐ	11,3
4	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ	20,3
5	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ	22,5
6	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ	29,3
7	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ đến 1.000 tỷ VNĐ	33,0
8	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ VNĐ đến 1.500 tỷ VNĐ	36,0
9	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ VNĐ đến 2.000 tỷ VNĐ	36,8
10	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ VNĐ đến 3.000 tỷ VNĐ	38,3
11	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ VNĐ đến 5.000 tỷ VNĐ	39,8
12	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ VNĐ đến 7.000 tỷ VNĐ	42,0
13	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ VNĐ	45,8

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

6. Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường

a) Đối tượng nộp phí:

Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định cấp, cấp lại của Dự án thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Mức thu:

Các dự án/cơ sở thuộc nhóm I thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: 37,5 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

Các dự án/cơ sở thuộc nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: 33,8 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

Các dự án/cơ sở thuộc nhóm III thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: 30,0 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Đối tượng nộp phí:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Tổ chức thu phí: Chi cục Tài nguyên nước.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	5.200.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu trên

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định:

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

8. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a) Đối tượng nộp phí:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chi cục Tài nguyên nước.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 đề án)
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	750.000
2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.400.000
3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000
4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	5.460.000
5	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50% mức thu trên

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

9. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Đối tượng nộp phí

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

Đối tượng miễn, giảm: Không.

b) Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chi cục Tài nguyên nước.

c) Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/1 hồ sơ)
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	700.000

d) Tỷ lệ trích, nộp theo quy định:

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 3. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí, lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí

Số tiền phí, lệ phí thu được quản lý và sử dụng theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023; tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.